

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 329/2021/DS - ST

Ngày: 29 - 07 - 2021.

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lữ Đình Tính.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà: Nguyễn Thị Lan.

2. Ông: Nguyễn Ngọc Huỳnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thúy Vịnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thùy Nguyên, chức danh: Kiểm sát viên.

Ngày 29/07/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 02/2021/TLST- DS, ngày 11 tháng 01 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 315/2021/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 06 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 177/2021/QĐST-DS ngày 09 tháng 07 năm 2021, giữa các đương sự:

**+ Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1969.

HKTT: Thôn 7, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ liên hệ: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

**+ Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Chị Lê Thị N, sinh năm: 1992.

HKTT: Thôn 9A, xã Ea, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 67, đường Q, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

(Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 425 ngày 14/01/2021 tại Phòng công chứng B tỉnh Đắk Lắk).

+ **Bị đơn:** Bà Trần Thị M, sinh năm: 1955 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 6B, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

+ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông Trương Văn B, sinh năm: 1953 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 6B, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2/ Chị Trần Thị Bảo Ng, sinh năm: 1991 (Vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt).

HKTT: Thôn 7, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ: 265, đường C, phường 11, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Do quen biết nên khoảng thời gian từ năm 2015 bà Trần Thị M, trú tại Thôn 6B, xã H có mua bán cà phê, phân bón và vay tiền với bà Đ nhiều lần, hằng năm hai bên đều gặp nhau để đối chiếu lại công nợ. Đến ngày 09/12/2018 âm lịch (nhằm ngày 14/01/2019 dương lịch) bà Trần Thị M và bà Nguyễn Thị Đ đã đối chiếu lại nợ thì bà Trần Thị M còn nợ của bà Nguyễn Thị Đ là 512.500.000 đồng (Năm trăm mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền nợ gốc. Hai bên thỏa thuận số tiền nợ này sẽ chuyển thành số tiền bà M vay của bà Đ để viết lại giấy vay tiền ngày 09/12/2018 âm lịch có nội dung bà Trần Thị M có vay của bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu năm trăm ngàn đồng), thời hạn vay từ ngày vay 9/12/2018 âm lịch đến cuối năm 2019 âm lịch (nhằm ngày 24/01/2020 dương lịch) bà M sẽ thanh toán cho bà Đ toàn bộ tiền gốc và tiền lãi là 2%/tháng. Việc vay tiền giữa bà Đ và bà M có lập thành giấy viết tay, tuy nhiên trong quá trình viết bà Đ có ghi nhầm mức lãi suất 20%/tháng bà M có biết việc này và có sự chứng kiến của bà M bà Đ đã gạch số 0 và bà M đồng ý và có ký tên xác nhận. Tuy nhiên, đã quá thời hạn trả nợ nhưng bà M vẫn không thanh toán cho bà Đ số tiền vay gốc và tiền lãi suất phát sinh như đã thỏa thuận. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Đ làm đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc bà Trần Thị M phải trả

số vay gốc còn nợ là 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) và lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn theo mức lãi suất đã thỏa thuận tạm tính đến ngày 25/12/2020 là 307.161.330đ (Ba trăm lẻ bảy triệu, một trăm sáu mươi một nghìn, ba trăm ba mươi đồng) và yêu cầu bà M phải tiếp tục trả lãi suất phát sinh cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn phát sinh theo mức 1,5%/tháng kể từ ngày vay 14/01/2019 cho đến hết ngày 29/07/2021 là 237.800.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng) và yêu cầu bà M phải tiếp tục trả lãi suất phát sinh kể từ ngày 30/07/2021 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Do khi cho vay tiền chồng của bà M là ông Trương Văn B không kí tên xác nhận vào giấy vay tiền, đồng thời khi vay tiền bà M nói mục đích vay tiền để chữa bệnh và làm ăn nhưng bà M có dùng vào mục đích chi tiêu trong gia đình không bà Đ không biết được nên bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Văn B có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả nợ cho bà Nguyễn Thị Đ.

\* Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai bà Trần Thị M ngày 01/02/2021 trình bày:

Từ năm 2015 đến năm 2017 bà có quan hệ mua bán làm ăn với bà Đ như lời trình bày của bà Đ là đúng. Tuy nhiên theo bà M thì trong quá trình làm ăn tính đến năm 2017 sau khi hai bên tiến hành đối chiếu công nợ thì bà chỉ còn nợ bà Đ số tiền 152.500.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Số tiền này bà đã trả cho bà Đ tổng cộng 2 lần là 120.000.000 đồng. Các lần bà trả nợ cho bà Đ cụ thể như sau: Ngày 15/11/2017 bà có trả cho bà Đ số tiền 100.000.000 đồng, do con gái bà Đ là chị Trần Thị Bảo Ng là người trực tiếp nhận tiền; Đến năm 2018, bà trực tiếp trả cho bà Đ thêm 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tại nhà bà Đ nhưng bà không nhớ rõ ngày tháng trả tiền. Đến ngày 14/01/2019 bà Đ bảo bà kí vào giấy còn nợ lại 32.500.000đ (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng do bà học ít, không nhìn kĩ nội dung trong tờ giấy vay tiền bà Đ ghi nên bà có kí và viết tên Trần Thị M vào giấy nợ mà bà Đ dùng làm chứng cứ để khởi kiện. Hiện nay bà M chỉ thừa nhận còn nợ bà Đ số tiền 32.500.000đ (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) và chỉ đồng ý trả cho bà Đ 32.500.000đ (Ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc và lãi suất phát sinh.

\* Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 01/02/2021 ông Trương Văn B trình bày:

Việc làm ăn buôn bán giữa bà Đ và bà M cụ thể thế nào thì ông không biết rõ. Tuy nhiên ông chỉ nghe vợ ông nói đến việc bán cà phê, mua phân bón, vay tiền với bà Đ và vợ ông nhưng ông không tham gia trực tiếp, ông chỉ biết hằng năm bà M vợ ông đều có đem cà phê đến bán cho bà Đ để trừ nợ và đến năm 2017 khi chồng bà Đ bị đau ông và gia đình phải đi vay tiền Ngân hàng trả cho bà Đ 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), ngoài ra ông không biết gì thêm. Hiện nay bà Đ khởi kiện bà Trần Thị M cho rằng bà M còn nợ lại bà Đ số tiền 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) nợ gốc và lãi suất phát sinh thì ông không liên quan, đó là việc giữa vợ ông và bà Nguyễn Thị Đ nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

\* Tại bản tự khai ngày 19/02/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bảo Ng trình bày:

Vào ngày 15/11/2017 chị có nhận của bà Trần Thị M số tiền 100.000.000 đồng, số tiền này do bà M trả nợ cho mẹ của chị là bà Nguyễn Thị Đ. Sau khi nhận tiền từ bà M, chị đã đem tiền về đưa cho mẹ. Sự việc mua bán, vay tiền giữa mẹ chị và bà Trần Thị M như thế nào chị không biết nên hiện nay mẹ chị là bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện bà Trần Thị M yêu cầu phải trả số tiền 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) nợ gốc và lãi suất phát sinh thì chị đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và do chị ở xa nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng bị đơn bà Trần Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bảo Ng có đơn xin giải quyết vắng mặt nên không tiến hành đối chất, hòa giải được. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

### **Phản tranh luận:**

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị N đề nghị HĐXX tuyên buộc bà Trần Thị M phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) nợ gốc và không yêu cầu ông Trương Văn B phải có trách nhiệm liên đới cùng bà Trần Thị M trả nợ.

Về tiền lãi suất trong giấy vay tiền thỏa thuận 2%/tháng nhưng phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo mức 1,5%/tháng kể từ ngày vay 14/01/2019 cho đến

khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, cụ thể lãi suất tạm tính đến ngày 29/07/2021 như sau:

Lãi suất trong hạn tính từ ngày 14/01/2019 đến ngày 24/01/2020:

$512.500.000đ \times 376 \text{ ngày} : 30 \text{ ngày} \times 1,5\%/tháng = 96.350.000 \text{ đồng.}$

Lãi suất quá hạn tính từ ngày 25/01/2020 đến ngày 29/07/2021:

$512.500.000đ \times 552 \text{ ngày} : 30 \text{ ngày} \times 1,5\%/tháng = 141.450.000 \text{ đồng.}$

Tổng cộng cả nợ gốc và lãi suất trong hạn, quá hạn phát sinh tạm tính đến ngày 29/07/2021 là: 750.300.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu, ba trăm nghìn đồng) và yêu cầu bà Trần Thị M phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/07/2021 cho đến khi trả hết nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Việc tiếp nhận đơn khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án, thụ lý và ra thông báo thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bảo Ng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Trần Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B đã vi phạm quy định tại các Điều 70, 72, 73 và điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 429, Điều 463; Khoản 1 Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ. Buộc bị đơn bà Trần Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ gốc và lãi suất trong hạn, quá hạn phát sinh theo mức lãi suất 1,5%/tháng tạm tính đến ngày 29/07/2021 là 750.300.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu, ba trăm nghìn đồng).

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị M có hộ khẩu thường trú tại Thôn 6B, xã H, huyện K trả số tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh đã vay. Căn cứ vào điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ khởi kiện đề ngày 28/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị N trình bày, trong số nợ gốc 512.500.000 đồng đồng mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ thì bao gồm cả nợ vay và nợ từ việc mua bán, làm ăn với nhau. Sau khi đối chiếu công nợ, do đến hạn trả nợ nhưng bà M chưa có tiền trả cho bà Đ nên hai bên đã thỏa thuận chuyển toàn bộ số tiền nợ mà bà M còn nợ của bà Đ thành số tiền vay đồng thời viết giấy vay và thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Việc hai bên thỏa thuận chuyển toàn bộ số nợ khi đến hạn thành tiền vay hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện cam kết với nhau, thỏa thuận của các bên không vi phạm điều cấm của pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội và có hiệu lực thực hiện đối với các bên. Hiện nay bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị M trả số tiền vay gốc 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) và lãi suất phát sinh tính theo mức 1,5%/tháng kể từ ngày 14/01/2019 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[2]. Xét về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu bà Trần Thị M phải trả cho bà Đ số tiền vay gốc 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng). Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) đã vay vào ngày 09/12/2018 (âm lịch). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà Nguyễn Thị Đ cung cấp cho Tòa án giấy ghi nội dung vay tiền (bút lục số 03) mà theo như bà Đ cho rằng nội dung giấy là do chính bà Đ viết, còn bà M là người ký tên xác nhận nợ tại thời điểm ngày 09/12/2018 âm lịch khi các bên chốt số tiền nợ từ việc mua bán và vay trước đó là có trên thực tế.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, bà Trần Thị M thừa nhận giữa bà và bà Đ có diễn ra việc mua bán, vay tiền trong nhiều năm. Hai bên có thỏa thuận lãi suất khi mua phân bón là 1,5%/tháng, lãi suất tiền vay là 2%/tháng. Cuối năm nếu đối chiếu công nợ không trả được để lại năm sau thì lãi suất sẽ tính 2%/tháng. Đến năm 2017 bà và bà Đ đã đối chiếu lại nợ và số tiền bà còn nợ của bà Đ là 152.500.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng), bà đã trả cho bà Đ 2 lần với tổng số tiền đã trả là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), số tiền bà còn nợ lại bà Đ là 32.500.000đ (Ba mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) nhưng do bà học ít, không nhìn kĩ nội dung trong tờ giấy vay tiền bà Đ ghi nên có kí vào giấy khi hai bên đối chiếu lại công nợ ngày 09/12/2018 (âm lịch). Bà M khẳng định chữ kí và chữ viết trong chứng từ mà bà Đ dùng để khởi kiện là chữ kí, chữ viết của mình. Tuy nhiên, lời khai của bà M không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thừa nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra quyết định yêu cầu các bên đương sự cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nhưng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày sau khi đối chiếu lại nợ các giấy tờ mua bán, vay tiền trước đây giữa các bên bà Đ đã hủy không còn giấy tờ để cung cấp cho Tòa án. Về phía bị đơn chỉ cung cấp được giấy trả nợ lập ngày 15/11/2017 có nội dung “Hôm nay ngày 15/11/2017, cô M có trả cho Đ 100.000.000đ (Một trăm triệu chẵn) có chữ kí, chữ viết của Trần Thị Bảo Ng” là con gái của bà Nguyễn Thị Đ (bản pho to) ngoài ra bà M không đưa ra hay cung cấp được bất cứ tài liệu gì khác để chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ.

Xét thấy, việc bà M đã trả cho bà Đ số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu chẵn) vào ngày 15/11/2017 là có thực, được phía bà Đ và chị Trần Thị Bảo Ng thừa nhận. Tuy nhiên thời điểm trả tiền được hai bên xác nhận là ngày 15/11/2017 nhưng đến ngày 09/12/2018 (âm lịch), sau hơn 1 năm hai bên mới đối chiếu công nợ và bà M đã kí xác nhận còn nợ lại bà Đ và viết lại giấy vay số tiền 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Theo bà Đ số tiền bà M trả 100.000.000 đồng thì khi đối chiếu lại công nợ đã được bà Đ khấu trừ. Việc bà M cho rằng ngoài khoản tiền nói trên, vào năm 2018 bà đã trả thêm cho bà Đ số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nhưng không được phía bà Đ thừa nhận, hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án bà M cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho việc trả nợ nói trên. Vì vậy, việc bà M không thừa nhận số nợ bà Đ khởi kiện mà chỉ thừa nhận hiện nay bà chỉ còn nợ bà Đ số tiền 32.500.000đ (Ba mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) là không có cơ sở.

Xét thấy việc giao kết hợp đồng giữa các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên đều có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định pháp luật, nội dung hợp đồng phù hợp với pháp luật và không trái với đạo đức xã hội. Việc không thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bà Trần Thị M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; Nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu bà Trần Thị M có nghĩa vụ trả số tiền 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tiền vay gốc là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Về nghĩa vụ trả nợ: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trương Văn B cho rằng ông không biết rõ việc làm ăn, vay mượn tiền giữa bà Đ và bà M, ông cũng không sử dụng số tiền bà M vay của bà Đ. Hiện nay bà Đ yêu cầu bà M trả số tiền 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) nợ gốc và lãi suất phát sinh thì ông không liên quan. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu ông Hùng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị Đ nên không đề cập giải quyết.

[3] Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu số tiền lãi suất phát sinh trong hạn và quá hạn theo thỏa thuận. Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của bà Đ đã thay đổi yêu cầu về lãi suất và yêu cầu tính lãi suất trong hạn, quá hạn phát sinh từ ngày vay đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1,5%/tháng. Xét thấy, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật, tiền lãi suất được tính cụ thể như sau:

Lãi suất trong hạn tính từ ngày 14/01/2019 đến ngày 24/01/2020:

$512.500.000đ \times 376 \text{ ngày} : 30 \text{ ngày} \times 1,5\%/tháng = 96.350.000 \text{ đồng.}$

Lãi suất quá hạn tính từ ngày 25/01/2020 đến ngày 29/07/2021:

$512.500.000đ \times 552 \text{ ngày} : 30 \text{ ngày} \times 1,5\%/tháng = 141.450.000 \text{ đồng.}$

Như vậy, buộc bà Trần Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Đ tổng cộng số tiền cả gốc và lãi suất phát sinh tạm tính đến ngày 29/07/2021 là 750.300.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu, ba trăm nghìn đồng).



[4] Về án phí: HĐXX tuyên buộc bà Trần Thị M phải trả số tiền 750.300.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu, ba trăm nghìn đồng), tuy bà M đã đủ 60 tuổi nhưng bà M không có đơn xin miễn nộp tiền án phí do vậy số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà M phải chịu là 34.012.000đ theo mức:  $(20.000.000đ + (350.300.000đ \times 4\%)) = 34.012.000đ$  (Ba mươi tư triệu, không trăm mười hai nghìn đồng). Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 220; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463; Khoản 1 Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ. Buộc bà Trần Thị M phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 750.300.000đ (Bảy trăm năm mươi triệu, ba trăm nghìn đồng). Trong đó tiền vay gốc là 512.500.000đ (Năm trăm mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng), tiền lãi là 237.800.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày 30/07/2021 cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Đ không yêu cầu ông Trương Văn B có trách nhiệm liên đới trả nợ nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Về án phí: Buộc bà Trần Thị M phải chịu 34.012.000đ (Ba mươi tư triệu, không trăm mười hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Đ được nhận lại 18.295.000đ (Mười tám triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2019/0017752, ngày 05 tháng 01 năm 2021.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Trần Thị M, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn B, chị Trần Thị Bảo Ng được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết yết theo quy định của pháp luật.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- VKSND Tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS Huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

(Đã ký)

**Lữ Đình Tính**